

Số: 14 /TB-CTLNTQ

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG
Tại công ty lâm nghiệp Tuyên Quang- Tổng công ty giấy Việt Nam

Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ keo NLG (cây đứng) như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ:

Mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG tại Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang.

Địa chỉ: Thôn Tân Quang, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Gói số:01

- Diện tích trồng: 23,6 ha,Diện tích khai thác: 23,4 ha
- Sản lượng : 1.120,3 m³ , Cùi: 163,4 ster
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 976.493 đ/m³;
- Đơn giá cùi ấn định:10.000 đồng /ster.
- + Giá trị gỗ: 1.120,3 m³ x 976.493 đồng/m³ = 1.093.965.108 đồng
- + Giá trị Cùi: 163,4 Ster x 10.000 đồng/ Ster = 1.634.000 đồng
- + Tiền đặt cọc: tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 01 tương ứng: 110.000.000 đồng.

Gói số:02

- Diện tích trồng: 14,9 ha, Diện tích khai thác: 13,5 ha
- Sản lượng : 1.041,9 m³ ,Cùi: 188,6 ster
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.002.085 đ/m³;
- Đơn giá cùi ấn định:10.000 đồng /ster.
- + Giá trị gỗ: 1.041,9 m³ x 1.002.085 đồng/m³ = 1.044.072.362 đồng
- + Giá trị cùi: 188,6 Ster x 10.000 đồng/ Ster = 1.886.000 đồng
- + Tiền đặt cọc: tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 02 tương ứng: 110.000.000 đồng.

(Có biểu kê chi tiết kèm theo)

+ Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2. Đối tượng đăng ký: Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng.

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ: Từ ngày 28 tháng 10 năm 2025 đến hết ngày 04 tháng 11 năm 2025

- Hồ sơ gồm:

- Đơn mời quan tâm, Phiếu trả giá chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG (đề trong phông và niêm phong).
- Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG (bản photo công chứng).
- Đối với cá nhân: Cung cấp Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (bản photo công chứng).
- Phiếu thu tiền cọc;
- Phiếu thu tiền mua hồ sơ;
- Phiếu trả giá.
- Hồ sơ nộp tại: Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG:

4.1) Địa điểm và thời gian nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang. Địa chỉ: Thôn Tân Quang, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Thời gian: trước 16h30 ngày 04 tháng 11 năm 2025

4.2) Thời gian tổ chức lựa chọn:

Thời gian: 8h ngày 05/11/2025.

Địa điểm: Tại Văn phòng Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang Địa chỉ: Thôn Tân Quang, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

5. Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG, người đứng đầu công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.

Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Ông Nguyễn Văn Hiếu, Giám đốc Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang. Điện thoại liên hệ: 0985.983.909.

Nơi nhận:

- Các đối tác quan tâm mua gỗ cây đứng;
- Ban TGD (b/cáo);
- Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang (t/h);
- UBND các xã, nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng Truyền thông (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT).
- LN, TCKT;
- Lưu VT, LN, LNCH.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LÂM
NGHIỆP HÀM YÊN**



Nguyễn Văn Hiếu
Nguyễn Văn Hiếu

CHI TIẾT LÔ KHOẢN CHÀO HÀNG TIÊU THỤ GỖ KEO NGUYÊN LIỆU GIẤY

CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYẾN QUANG

(Kèm theo thông báo số: 24 /TB - CTLNTQ ngày 28/10/2025)

Địa danh				Diện tích lô		Sân lượng										Doanh thu theo PA					Tổng	
ĐVC SX		Tên kho	Tên lô	Trên rừng (ha)	Khai thác (ha)	Loại cây/ năm trồng	M/ lô (m³)	Vanh					A (25≤O<30) (m³)	B (19≤O<25) (m³)	C (13≤O<19) (m³)	Củi (Ster)	Gói số	Giỗ				củi
ĐVC cơ	ĐVC phân							30≤O<40 (m³)	40≤O<50 (m³)	50≤O<60 (m³)	60≤O<70 (m³)	Đơn giá (đ/m³)						Thành tiền (đ)	đơn giá (đ/Ster)	Thành Tiền (đồng)		
44	3	59	4	1.8	1.1	Ac/18	52.3	20.0	7.9	0.8	-	13.2	9.3	1.1	8.7	1	975.344	51.010.491	10.000	87.000	51.097.491	
44	3	59	4		0.5	Ac/18	7.8	2.2	-	-	-	3.5	2.0	0.1	1.1	1	975.344	7.607.683	10.000	11.000	7.618.683	
44	3	59	5	0.8	0.8	Ac/18	45.1	18.0	7.0	0.3	-	11.4	7.4	1.0	6.7	1	987.145	44.520.240	10.000	67.000	44.587.240	
522	4	63	1	2.6	2.6	Ab/18	186.2	73.8	21.6	0.8	-	45.0	40.8	4.2	25.7	1	1.017.156	189.394.447	10.000	257.000	189.651.447	
522	4	63	2	0.5	0.5	ab/18	23.9	9.2	0.9	-	-	6.6	6.5	0.7	3.9	1	968.095	23.137.471	10.000	39.000	23.176.471	
522	4	63	4	1.8	0.6	ab/18	29.1	11.5	4.9	0.3	-	6.4	5.5	0.5	3.7	1	1.023.265	29.777.012	10.000	37.000	29.814.012	
522	4	63	4		1.1	ab/18	9.5	5.3	0.1	-	-	2.6	1.4	0.1	1.1	1	1.023.265	9.721.018	10.000	11.000	9.732.018	
522	4	64	4	2.4	2.8	ahm/18	171.4	65.5	26.9	1.7	-	38.9	34.8	3.6	22.7	1	961.881	164.866.403	10.000	227.000	165.093.403	
522	4	73	4	1.6	1.6	ahm/18	80.2	28.5	4.0	-	-	21.6	23.7	2.4	14.4	1	976.418	78.308.724	10.000	144.000	78.452.724	
522	4	73	5	0.8	0.8	ahm/18	22.5	7.9	1.0	-	-	6.1	6.8	0.7	4.1	1	967.042	21.758.445	10.000	41.000	21.799.445	
522	4	73	6	3.1	2.9	ahm/18	130.5	49.6	8.7	-	-	33.6	35.1	3.5	21.5	1	916.829	119.646.185	10.000	215.000	119.861.185	
522	4	73	6		0.2	ahm/18	0.9	0.3	-	-	-	0.3	0.3	-	0.2	1	916.829	825.146	10.000	2.000	827.146	
522	4	73	10	2.2	1.0	ahm/18	41.8	15.0	6.2	0.3	-	9.7	9.7	0.9	6.1	1	953.691	39.864.284	10.000	61.000	39.925.284	
522	4	73	1	1.0	0.6	ac/18	15.6	5.0	2.9	0.7	-	4.0	2.6	0.4	2.9	1	997.190	15.556.164	10.000	29.000	15.585.164	
522	4	73	1		0.4	ac/18	1.4	0.4	-	-	-	0.6	0.4	-	0.2	1	997.190	1.396.066	10.000	2.000	1.398.066	
2003	2	38	1	0.7	0.7	Ac/18	36.2	14.4	4.1	0.2	-	10.1	6.8	0.6	5.0	1	1.003.999	36.344.764	10.000	50.000	36.394.764	
2003	2	39	10	1.0	1.5	Ac/18	100.8	34.8	15.3	2.3	-	28.4	18.3	1.7	14.0	1	988.053	99.595.742	10.000	140.000	99.735.742	
2003	2	41	1	2.3	1.4	Ac/18	73.9	30.4	10.4	0.7	-	19.0	12.3	1.1	9.4	1	1.002.737	74.102.264	10.000	94.000	74.196.264	
2003	2	41	1		0.6	Ac/18	2.5	1.4				0.7	0.4		0.3	1	1.002.737	2.506.843	10.000	3.000	2.509.843	
2003	2	46	6	1.0	1.7	Ab/18	88.7	34.2	12.2	0.9	-	21.1	18.4	1.9	11.7	1	947.304	84.025.839	10.000	117.000	84.142.839	
Chợ				23.6	23.4	-	1.120.3	427.4	134.1	9.0	-	282.8	242.5	24.5	163.4	20.0	19.601.514	1.093.965.231	200.000	1.634.000	1.095.599.231	
HD				0.8	0.8	Ab/19	55.4	13.4	0.9	-	-	16.6	22.3	2.2	11.8	2	981.843	54.394.114	10.000	118.000	54.512.114	
HD				0.9	0.9	Ab/19	59.0	14.0	1.4	-	-	17.7	23.6	2.3	12.0	2	956.652	56.442.453	10.000	120.000	56.562.453	
HD				1.4	1.4	Ab/19	84.7	19.2	0.5	-	-	25.5	35.6	3.9	19.2	2	988.587	83.733.277	10.000	192.000	83.925.277	
HD				1.0	1.0	Ab/19	66.9	17.3	1.0	-	-	20.3	25.7	2.6	13.2	2	960.109	64.231.291	10.000	132.000	64.363.291	
HD				1.3	1.3	Ab/19	109.3	38.6	4.0	-	-	30.2	33.0	3.5	19.6	2	1.007.273	110.094.928	10.000	196.000	110.290.928	
HD				1.1	0.6	Ab/19	41.9	15.4	3.7	0.2	-	11.0	10.6	1.0	6.1	2	1.025.616	42.973.311	10.000	61.000	43.034.311	

Địa danh				Diện tích lô		Sản lượng											Doanh thu theo PA				Tổng
Đài SX	Tên khoanh	Tên lô	Trên rừng (ha)	Khái thác (ha)	Loại cây/ năm trồng	M/ lô (m³)	Vành					A	B	C	Củ (Sier)	Gói số	Gỗ			đ	
							30≤O<40	40≤O<50	50≤O<60	60≤O<70	(25<O (19≤O (13≤O	(m³)	(m³)	(m³)			(m³)	(m³)	(m³)		
Đài củ	Đài	khánh	hà)	hà)		(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)						
HD		47	7	0,6	0,3	Ab/19	10,5	3,0	-	-	-	2,8	4,2	0,5	2,7	2	1.007,565	10.579,430	10.000	27.000	10.606,430
HD		47	8a	1,1	0,8	Ab/19	52,6	18,8	1,6	-	-	14,2	16,2	1,8	10,2	2	993,369	52.251,227	10.000	102.000	52.353,227
HD		47	34	1,9	1,9	Ab-TP/19	165,1	57,2	8,9	0,4	-	45,2	48,5	4,9	28,3	2	997,512	164.689,161	10.000	283.000	164.972,161
HD		47	35	1,3	1,3	Ab-TP/19	99,9	26,9	1,2	-	-	29,5	38,2	4,1	20,9	2	992,062	99.106,983	10.000	209.000	99.315,983
HD		47	36	0,9	0,8	Ab/19	44,4	7,1	-	-	-	12,8	21,9	2,6	12,2	2	947,120	42.052,123	10.000	122.000	42.174,123
HD		47	24	1,6	1,4	Ab-TP/19	157,9	62,0	27,9	2,7	-	35,0	27,9	2,4	18,9	2	1.044,426	164.914,840	10.000	189.000	165.103,840
HD		48	11	0,7	0,7	Ab/19	67,5	28,5	8,2	0,6	-	16,2	12,7	1,3	8,7	2	1.049,162	70.818,451	10.000	87.000	70.905,451
HD		47	23	0,3	0,3	Ab-TP/19	26,8	9,7	1,1	-	-	7,3	7,9	0,8	4,8	2	1.036,986	27.791,227	10.000	48.000	27.839,227
Tổng				14,9	13,5	-	1.041,9	331,1	60,4	3,9	-	284,3	328,3	33,9	188,6	28,0		1.044,072,816	140.000	1.886,000	1.045,958,816
Tổng				38,5	36,9	-	2.162,2	758,5	194,5	12,9	-	567,1	570,8	58,4	352,0	48,0		2.138,038,047	340.000	3.520,000	2.141,558,047